

**Biểu số: 01**  
**TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLEI**  
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Đắk Glei)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Ước 6 tháng năm 2023	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9=5-6
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>							
1	Tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010							
1.1	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	972	2,837	1,210	124.5	42.7	1,627.0
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	266	939	306	115.0	32.6	633.0
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	285	769	364	127.7	47.3	405.0
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	421	1129	540	128.3	47.8	589.0
1.2	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	1,470	3,828	1,597	108.6	41.7	2,231.0
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	473	1,508	492	104.0	32.6	1,016.0
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	428	999	473	110.5	47.3	526.0
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	569	1,321	632	111.1	47.8	689.0
2	Tốc độ tăng trưởng GTSX của các ngành (theo giá so sánh năm 2010)	%	13.95	16.17	9.3	66.7	57.5	6.9
-	Nông, lâm, thủy sản	%	10.51	15.29	4.1	39.0	26.8	11.2
-	Công nghiệp, xây dựng	%	15.68	17.25	10.3	65.7	59.7	7.0
-	Thương mại - Dịch vụ	%	14.95	16.18	11.6	77.6	71.7	4.6
3	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành	%	100	100	100	100.0	100.0	0.0
-	Nông, lâm, thủy sản	%	32.18	39.4	30.8	95.7	78.2	8.6
-	Công nghiệp, xây dựng	%	29.12	26.1	29.6	101.7	113.5	
-	Thương mại - Dịch vụ	%	38.71	34.5	39.6	102.2	114.7	
4	Tổng sản lượng lương thực có hạt	tấn	3,377	12,821	3,527	104.4	27.5	9,293.7
	Lương thực bình quân đầu người/năm	kg/năm		245			0.0	244.8
5	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr. đồng	-	42			0.0	42.0
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	94.15	201.5	104.1	110.6	51.7	97.4
7	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã	HTX	11	14	16	145.5	114.3	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	0	0	5			
	+ Số hợp tác xã giải thể	HTX	0	0	0			
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	143	183	180	125.9	98.4	3.0
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	60.1	49.7	57.8	96.1	116.2	
8	Tổ hợp tác							
-	Tổng số tổ hợp tác	THT	109	82	109	100.0	132.9	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1,694	2,530	1,714	101.2	67.7	816.0

				Kế hoạch	Ước 6 tháng năm 2023	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
9	Phát triển doanh nghiệp (được phân quản lý)							
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp		5	2		40.0	3.0
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng		15	3		20.0	12.0
10	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tr.đồng	16,881	28,130	15,000	88.9	53.3	13,130.0
11	Chi ngân sách địa phương	Tr.đồng	174,596	545,367	250,000	143.2	45.8	295,367.0
12	Sản phẩm OCOP (lũy kế)							
-	Cấp tỉnh	Sản phẩm	11	13	12	109.1	92.3	1.0
-	Cấp huyện	Sản phẩm	11	13	12	109.1	92.3	1.0
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>							
1	Dân số trung bình	Người	-	52,370	51,488		98.3	882.0
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	-	1.45	1.168		80.6	0.3
2	Lao động việc làm							
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người						
-	Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề	%		8.75				8.8
-	Dạy nghề lao động nông thôn (QĐ 1956)	Người	140	385	164	117.1	42.6	221.0
3	Giảm nghèo							0.0
-	Số hộ nghèo	Hộ	-					
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	-	<15,46				<15,46
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%	-	6				6.0
-	Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ	-					
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	-	923				923.0
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	-	6.32				6.3
4	Y tế							
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội/LLLD tham gia	%	13.3	15.80	15.73	118.3	99.6	0.1
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện/LLLD tham gia</i>	%	5.4	7.10	6.93	129.3	97.6	0.2
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT/dân số trung bình	%	87.8	95.03	94.41	107.5	99.3	0.6
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/LLLD tham gia	%	6.0	6.62	6.73	112.4	101.7	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	%	25.54	25.12	25.42	99.5	101.2	
-	Số bác sĩ /10.000 dân	%	6.68	6.18	6.3	93.7	101.2	
-	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020	%	100	100	100.0	100.0	100.0	
-	Tỷ lệ TYT xã, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100.0	100.0	100.0	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	15.70	15.6	14.8	94.3	94.9	0.8
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	26.60	26.5	25.4	95.5	95.8	1.1
-	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	13.19	<56	28.1	213.0		
-	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	5.28	<35,5	20.1	380.9		
-	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	trẻ		142			0.0	142.0
-	Số trẻ em không nơi nương tựa được nuôi dưỡng tại cộng đồng	trẻ		57			0.0	57.0
5	Giáo dục và Đào tạo							

				Kế hoạch	Ước 6 tháng năm 2023	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	14,646	15,690	15,134	103.3	96.5	556.0
	<i>Giáo dục nhà trẻ</i>	<i>Học sinh</i>	219	320	297	135.6	92.8	23.0
	<i>Giáo dục mẫu giáo</i>	<i>Học sinh</i>	3,576	3,650	3,582	100.2	98.1	68.0
	<i>Tiểu học</i>	<i>Học sinh</i>	6,278	6,280	6,221	99.1	99.1	59.0
	<i>Giáo dục THCS</i>	<i>Học sinh</i>	3,648	4,240	3,981	109.1	93.9	259.0
	<i>Giáo dục PTTH</i>	<i>Học sinh</i>	872	1,135	988	113.3	87.0	147.0
	<i>Bổ túc văn hóa</i>	<i>Học sinh</i>	53	65	65	122.6	100.0	0.0
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi							
	<i>Tiểu học</i>	%	92,56	100	91,8	99.2	91.8	8.2
	<i>Trung học cơ sở</i>	%	98.7	98.7	98.6	99.9	99.9	0.1
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở chuyển sang học nghề	%	11.0	17	15.2	138.2	89.4	1.8
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	41.17	45.16	43.75	106.3	96.9	1.4
+	Mầm non	%	33.3	33,3	33	100.0	100.0	0.0
+	Tiểu học	%	55.6	83.3	71.4	128.4	85.7	11.9
+	Trung học Cơ sở	%	62.5	80.0	83.3	133.3	104.1	-3.3
+	Trường TH&THCS	%	0.0	12.5	0		0.0	12.5
-	Tỷ lệ giáo viên, nhân viên nuôi dưỡng tại các cơ sở giáo dục mầm non có khả năng tư vấn về chăm sóc trẻ nhỏ và thực hành tương tác sớm	%	100	100	100	100.0	100.0	0.0
-	Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên mầm non có kiến thức và kỹ năng triển khai dạy và học phát triển tình cảm, kỹ năng tình cảm xã hội cho trẻ mầm non	%	100	100	100	100.0	100.0	0.0
-	Tỷ lệ trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong các trường mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông trung học	%	77	78	78,9	102.5	101.2	
6	Văn hóa, thể thao - Thông tin							
-	Tỷ lệ xã có thiết chế văn hóa - thông tin (Trung tâm văn hóa - thể thao)	%	83,3	84.0	83,3	100.0	99.2	0.7
-	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa	xã, thị trấn	5	5	5	100.0	100.0	0.0
-	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa	%	83,8	85	82,5	98.4	97.1	2.5
-	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa	%	70,9	70.9	82,5	116.4	116.4	
7	Tỷ lệ thôn/làng vùng đồng bào DTTS có nhà rông truyền thống	%	83	-	83	100.0		
8	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100	100	100	100.0	100.0	0.0
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	93.74	95.01	94.55	100.9	99.5	0.5
10	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	98.29	98.83	98.62	100.3	99.8	0.2
<b>III</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG</b>							
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	57	65	62.5	110.6	96.2	2.5
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100.0	100.0	0.0
3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100	100	100	100.0	100.0	0.0
4	Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	76.5	78	77.5	101.3	99.4	0.5
5	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	0	100	50		50.0	50.0
<b>IV</b>	<b>CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>							

				Kế hoạch	Ước 6 tháng năm 2023	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
1	Tỷ lệ xã, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	91.7	80	91.7	100.0	114.6	
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	66.7	80	86.7	130.0	108.4	
3	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hàng năm	%	62.5	90	81.0	129.6	90.0	9.0
<b>VI</b>	<b>TÍN DỤNG - TIỀN TỆ</b>							
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn huy động</b>	<b>Tr. đồng</b>	<b>505,989</b>	-	<b>537,000</b>	<b>106.1</b>		
1	Tiền gửi	Tr. đồng	505,989	-	537,000	106.1		
2	Tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu	Tr. đồng	0	-	0			
<b>II</b>	<b>Dư nợ tín dụng</b>	<b>Tr. đồng</b>	<b>1,175,568</b>	-	<b>1,339,130</b>	<b>113.9</b>		
1	Ngắn hạn	Tr. đồng	555,958	-	634,330	114.1		
2	Trung, dài hạn	Tr. đồng	619,610	-	704,800	113.7		
3	Nợ xấu	Tr. đồng	3,776	-	4,840	128.2		
4	Tỷ lệ nợ xấu / Tổng dư nợ tín dụng	%	0.32	-	0.36	112.5		

**Biểu số: 02**  
**CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**  
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Đắk Glei)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh %			Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Tỉnh giao	Huyện giao	Ước 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023		
								Tỉnh giao	Huyện giao	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>A</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>									
	<b>Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính</b>	<b>Ha</b>	<b>9,087.9</b>	<b>12,537.0</b>	<b>12,904.5</b>	<b>7,492.8</b>	<b>82.4</b>	<b>59.8</b>	<b>58.1</b>	<b>5,411.7</b>
	<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>3,377.4</b>	<b>12,821.0</b>	<b>12,821.0</b>	<b>3,527.3</b>	<b>104.4</b>	<b>27.5</b>	<b>27.5</b>	<b>9,293.7</b>
	Trong đó: Thóc	Tấn	3,308.1	12,235.0	12,235.0	3,446.1	104.2	28.2	28.2	8,788.9
<b>1</b>	<b>Cây lương thực</b>	<b>Ha</b>	<b>861</b>	<b>3,495</b>	<b>3,495</b>	<b>899</b>	<b>104.4</b>	<b>25.7</b>	<b>25.7</b>	<b>2,595.4</b>
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa cả năm</b>	<b>Ha</b>	<b>843</b>	<b>3,355</b>	<b>3,355</b>	<b>879</b>	<b>104.3</b>	<b>26.2</b>	<b>26.2</b>	<b>2,475.7</b>
	Năng suất	tạ/ha	39.2	39.2	39.2	39.2	99.9	100.0	100.0	0.0
	Sản lượng	tấn	3,308.1	12,235.0	12,235.0	3,446.1	104.2	28.2	28.2	8,788.9
a	Lúa Đông Xuân	Ha	843.0	830.0	830	878.9	104.3	105.9	105.9	
	Năng suất	tạ/ha	39.2	39.2	39.2	39.2	99.9	100.0	100.0	0.0
	Sản lượng	tấn	3,308	3,254.0	3,254.0	3,446.1	104.2	105.9	105.9	
b	Lúa vụ mùa	Ha		2,525	2,525			0.0	0.0	2,524.6
	+ Lúa ruộng	Ha		1,885.0	1,885			0.0	0.0	1,884.6
	Năng suất	tạ/ha		41.2	41.2			0.0	0.0	41.2
	Sản lượng	tấn		7,766	7,766			0.0	0.0	7,766.0
	+ Lúa nà thổ	ha		640	640			0.0	0.0	640.0
	Năng suất	tạ/ha		19.0	19			0.0	0.0	19.0
	Sản lượng	tấn		1,215	1,215			0.0	0.0	1,215.0
<b>1.2</b>	<b>Cây ngô cả năm</b>	<b>Ha</b>	<b>18</b>	<b>140</b>	<b>140</b>	<b>20</b>	<b>111.5</b>	<b>14.5</b>	<b>14.5</b>	<b>119.7</b>
	Năng suất	tạ/ha	38.1	41.9	41.9	40.02	105.1	95.5	95.5	1.9
	Sản lượng	tấn	69.3	586.0	586.0	81.2	117.2	13.9	13.9	504.8
-	Cây ngô vụ đông xuân	Ha	18.2	10	10	20.3	111.5	203.0	203.0	
	Năng suất	tạ/ha	38.1	40	40	40.02	105.1	100.1	100.1	0.0
	Sản lượng	tấn	69.3	40	40	81.24	117.2	203.1	203.1	
-	Cây ngô vụ mùa	ha	0.0	130	130					130.0
	Năng suất	tạ/ha	0.0	42	42					42.0
	Sản lượng	tấn	0.0	546	546					546.0
<b>2</b>	<b>Cây sắn</b>	<b>ha</b>	<b>3,706</b>	<b>3,800</b>	<b>3,800</b>	<b>1,669.0</b>				<b>2,131.0</b>
	Năng suất	tạ/ha		132.2	132.2					132.2
	Sản lượng	tấn		50,236	50,236					50,236.0
<b>3</b>	<b>Rau</b>	<b>ha</b>	<b>40.0</b>	<b>120.0</b>	<b>120.0</b>	<b>43.3</b>	<b>108.2</b>	<b>36.1</b>	<b>36.1</b>	<b>76.7</b>
-	Vụ Đông Xuân	ha	40.0	-	40	43.3	108.2		108.3	
-	Vụ mùa	ha	0.0	-	80				0.0	80.0
<b>4</b>	<b>Cây lâu năm</b>	<b>ha</b>	<b>3,718</b>	<b>4,190</b>	<b>4,558</b>	<b>4,457</b>	<b>119.9</b>	<b>106.4</b>	<b>97.8</b>	<b>100.3</b>
<b>4.1</b>	<b>Cây cà phê</b>	<b>ha</b>	<b>1,759.0</b>	<b>1,805</b>	<b>1,818</b>	<b>1,827.9</b>	<b>103.9</b>	<b>101.3</b>	<b>100.5</b>	
	TĐ - DT trồng mới	ha		10	10					10.0
	- DT cà phê tái canh	ha		27	27					27.0
	- DT cho thu hoạch	ha	1,603.0	1,601.0	1,601	1,601.0	99.9	100.0	100.0	0.0

TT	Chi tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh %			Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Tỉnh giao	Huyện giao	Ước 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023		
								Tỉnh giao	Huyện giao	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Năng suất	tạ/ha		12.2	12.2					12.2
	Sản lượng	Tấn		1,954.0	1,954					1,954.0
<b>4.2</b>	<b>Cây cao su</b>	<b>ha</b>	<b>1,577.0</b>	<b>1,582</b>	<b>1,866.0</b>	<b>1,862.7</b>	<b>118.1</b>	<b>117.7</b>	<b>99.8</b>	<b>3.3</b>
	TĐ - DT trồng mới	ha		3	3			0.0	0.0	3.0
	- DT cho thu hoạch	ha	1,050.5	1,130.0	1,130	1,130.0	107.6	100.0	100.0	0.0
	Năng suất	tạ / ha		8.3	8.3			0.0	0.0	8.3
	Sản lượng	Tấn		938.0	938			0.0	0.0	938.0
<b>4.3</b>	<b>Cây ăn quả</b>	<b>ha</b>	<b>217.5</b>	<b>397</b>	<b>428.1</b>	<b>402.6</b>	<b>185.1</b>	<b>101.5</b>	<b>94.0</b>	<b>25.5</b>
	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha	28.0	25.0	25.5	0	0.0	0.0	0.0	25.5
<b>4.4</b>	<b>Cây mủ ca</b>	<b>ha</b>	<b>164.0</b>	<b>407</b>	<b>445.0</b>	<b>364</b>	<b>222.0</b>	<b>89.5</b>	<b>81.8</b>	<b>81.0</b>
	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha	7.7	81.0	81	0	0.0	0.0	0.0	81.0
<b>5</b>	<b>Cây dược liệu</b>	<b>ha</b>	<b>763.5</b>	<b>932.0</b>	<b>932.4</b>	<b>424.1</b>	<b>55.5</b>	<b>45.5</b>	<b>45.5</b>	<b>508.3</b>
<b>5.1</b>	<b>Sâm Ngọc Linh</b>	<b>ha</b>	<b>21.2</b>	<b>38</b>	<b>38.4</b>	<b>34.4</b>	<b>162.3</b>	<b>90.2</b>	<b>89.6</b>	<b>4.0</b>
	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha		5.0	5	1.0		20.4	20.4	4.0
	- Diện tích rừng mới của người dân	ha		5.0	5	1.0		20.4	20.4	4.0
<b>5.2</b>	<b>Các loại dược liệu khác</b>	<b>ha</b>	<b>742.3</b>	<b>894.0</b>	<b>894</b>	<b>389.7</b>	<b>52.5</b>	<b>43.6</b>	<b>43.6</b>	<b>504.3</b>
	Tr: DT trồng mới	ha	118.8			50.5	42.5			-50.5
	- Đàng sâm (sâm dây)	ha								
	+ Đã trồng năm 2021	ha								
	+ Trồng mới năm 2022	ha								
	- Các loại dược liệu khác (đương quy, đinh lăng, nghệ, rừng...)	ha								
	+ Đã trồng năm 2021	Ha								
	+ Trồng mới năm 2022	ha								
<b>B</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>									
	<b>Tổng đàn</b>	<b>Con</b>	<b>28,159</b>	<b>30,226</b>	<b>31,491</b>	<b>30,315</b>	<b>107.7</b>	<b>100.3</b>	<b>96.3</b>	<b>1,176.0</b>
1	Trâu	Con	3,472	3,976	3,976	3,702	106.6	93.1	93.1	274.0
2	Bò	Con	11,047	11,250	12,515	11,580	104.8	102.9	92.5	935.0
3	Lợn	Con	13,640	15,000	15,000	15,033	110.2	100.2	100.2	
<b>C</b>	<b>THỦY SẢN</b>									
*	<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>Tấn</b>	<b>23.4</b>	<b>60.0</b>	<b>60.0</b>	<b>24.8</b>	<b>106.0</b>	<b>41.3</b>	<b>41.3</b>	<b>35.2</b>
1	Nuôi trồng thủy sản	Ha	39.0	40	40	41	105.1	102.5	102.5	
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	15.8	40	40	16.5	104.4	41.3	41.3	23.5
1.1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha		32	32			0.0	0.0	32.0
	Năng suất	tạ/ha								0.0
	Sản lượng	tấn		30	30					30.0
1.2	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha		8	8					8.0
	Năng suất	Tạ/ha								0.0
	Sản lượng	Tấn		10	10.0					10.0
1.3	Tổng số lồng nuôi thủy sản	Lồng								0.0
	Năng suất	tạ/lồng								0.0
	Sản lượng	tấn								0.0
2	Khai thác thủy sản	Tấn	7.6	20	20	8.3	109.2	41.5	41.5	11.7

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh %		Chỉ tiêu còn lại năm 2023	
				Tỉnh giao	Huyện giao	Ước 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023		
								Tỉnh giao		Huyện giao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>D</b>	<b>PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>									
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí								
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	3		4	3	100.0		75.0	1.0
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	27.3		36.4	27.3	100.0		75.0	9.1
-	Xã nông thôn mới nâng cao		13.0	14.7		9	69.2	61.2		
-	Xã nông thôn mới		9.6	13.1		9.6	100.0	73.3		
-	Thôn nông thôn mới		6.2	10.0		7	112.9	70.0		
<b>E</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>									
-	Trồng mới rừng	Ha	37.3	553	597	50	134.0	9.0	8.4	547.0
	UBND các xã, thị trấn trồng	Ha	37.3	363	407	50	134.0	13.8	12.3	357.0
	Các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp trồng	Ha	0.0	190	190	0		0.0	0.0	190.0
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	72.0		72.14	71.41	99.2		99.0	0.7
<b>F</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>									
1	Công nghiệp khai thác									
	Khai thác đất, cát, sỏi	m3	66,739		388,360	168369	252.3		43.4	219,991.0
2	Công nghiệp chế biến									
-	Máy mặc trang phục quy chuẩn	1.000 bộ	13.0		28	13.87	107.1		50.0	13.9
-	Xây xát lương thực	tấn	6,030		12,903	6,666.62	110.6		51.7	6,236.5
-	Sản xuất bún, phở, bánh mì	tấn	20.0		43	21.71	108.8		50.8	21.0
-	Sản xuất gạch nung, không nung	1.000 viên	500		1,070	535.00	107.0		50.0	535.0
-	Tổng sản lượng điện thương phẩm	1.000kw/h	10,075		21,561	11,319.26	112.4		52.5	10,241.2